



TẠP CHÍ KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC

SCIENTIFIC JOURNAL OF
HUMAN RESOURCE
DEVELOPMENT

HOCHIMINH CITY CADRE ACADEMY

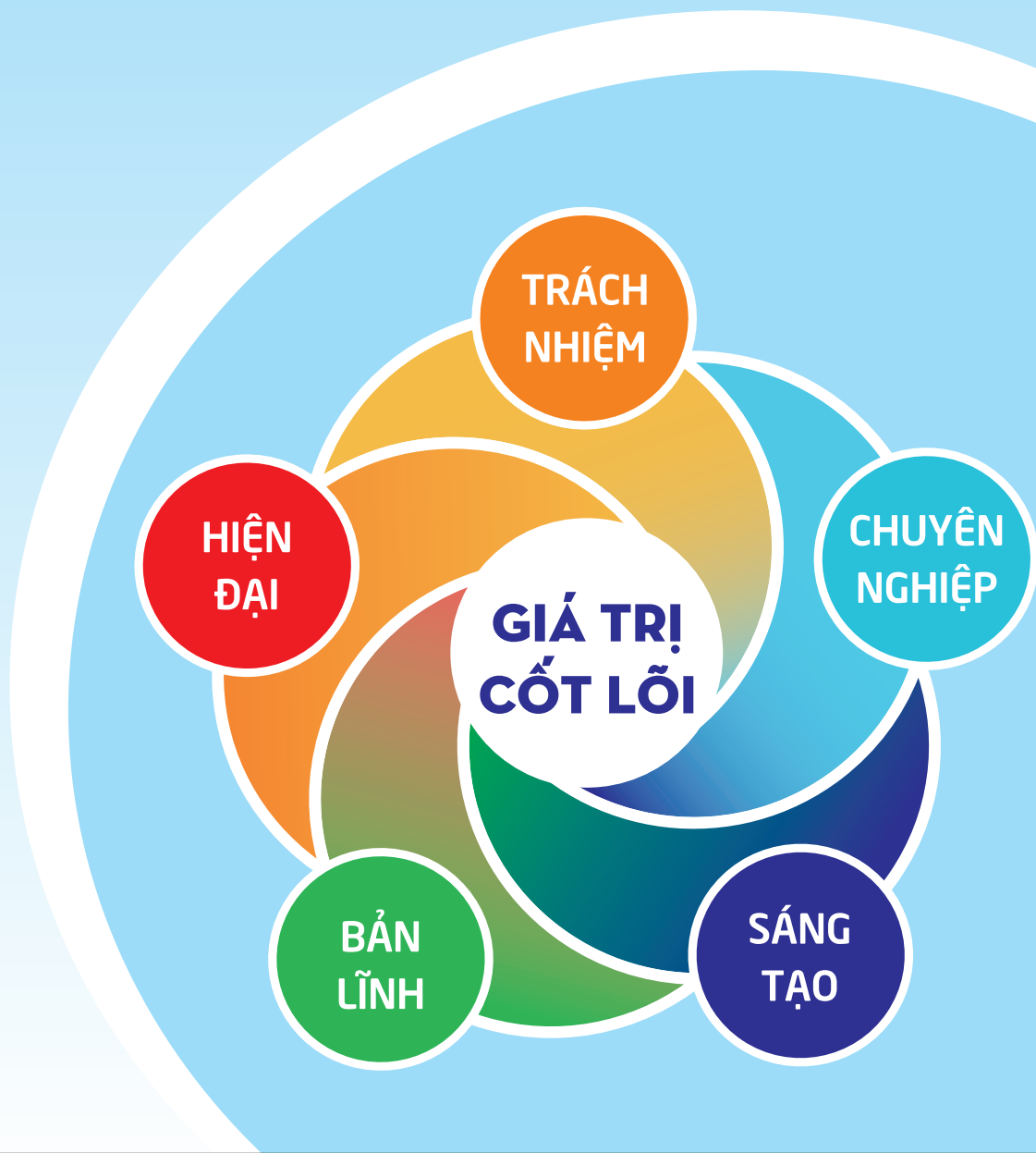
03⁽²¹⁾
2025

TẦM NHÌN

Học viện là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cao cấp của Thành phố Hồ Chí Minh góp phần kiến tạo phát triển đất nước và là trường chính trị đạt chuẩn quốc gia.

SỨ MẠNG

Học viện là đơn vị nòng cốt tham gia Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ lực tham gia nghiên cứu khoa học, cung cấp cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, đề xuất về định hướng, chiến lược, chính sách phát triển và là nơi cung cấp những nhà lãnh đạo quản lý ưu tú cho Thành phố Hồ Chí Minh.



TẠP CHÍ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

p-ISSN 3030-4288

HỌC VIỆN CÁN BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tòa soạn: 324 Chu Văn An, phường 12, quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0907 232 931
Email: tapchi@hcmca.edu.vn

SỐ 03 (21) 2025

THÁNG 8+10/2025

Tổng biên tập

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Hội đồng biên tập

PGS.TS. Nguyễn Tấn Phát

(Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Văn Y

(Phó Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn

PGS.TS. Vũ Tinh

PGS.TS. Vũ Thanh Sơn

PGS.TS. Trương Thị Hiền

PGS.TS. Trần Hoàng Ngân

TS. Bùi Thị Ngọc Trang

TS. Bùi Ngọc Hiến

TS. Phan Hải Hồ

TS. Trần Thị Hà Văn

TS. Lê Thị Hồng Hà

TS. Phạm Ngọc Lợi

TS. Trần Tuấn Duy

TS. Lê Thị Trúc Anh

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Giấy phép xuất bản

SỐ 551/GP-BTTTT do

Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 26/11/2020, khổ 19 x 27cm

In tại Công ty TNHH Thiết Kế In Ấn

Phạm Hiến (57 Đường 35,
P. Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức)

Giá: 150.000đ

MỤC LỤC

ThS. Phạm Thị Vân	Phản bác các luận điệu xuyên tạc đường lối ngoại giao Việt Nam trên cơ sở triết lý ngoại giao “cây tre Việt Nam”5
TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang, ThS. Cao Văn Thống, TS. Phạm Thị Như Thúy, ThS. Trịnh Thanh Toàn, ThS. Nguyễn Thị Lê	Nhận thức, thái độ của công chúng về Không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh 19
TS. Võ Thanh Tuyền	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi số trong quản lý vận hành nhà chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh: tiếp cận theo mô hình UTAUT và TOE34
TS. Nguyễn Thị Toàn Thắng	Phát triển nguồn nhân lực sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh kinh tế tri thức56
ThS. Cao Đỗ Quyền, PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy	Tác động của các yếu tố đến quyết định lựa chọn điểm đến Cù lao Tân Triều67
TS. Lê Thị Kim Huệ	Vận dụng tư tưởng giáo dục của Ph.Ăngghen đối với giáo dục Việt Nam hiện nay79
TS. Nguyễn Thị Duyên	Thực trạng sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Thanh Hóa94
ThS. Nguyễn Thị Minh Châu	Việc làm và tiền lương của người lao động tỉnh Đồng Nai nhìn từ Khung Chương trình Quốc gia về Việc làm thỏa đáng 106
Đặng Thị Cẩm Vân, TS. Nguyễn Minh Nhựt	Nhận thức của cộng đồng dân cư thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An (cũ) về quản lý chất thải rắn sinh hoạt 116
ThS. Nguyễn Tấn Dân	Tác động thời tiết và môi trường ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân huyện Cần Giờ (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh 129

THỰC TRẠNG SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở THANH HÓA

Ngày nhận bài: 10/6/2025; ngày nhận lại bài: 20/7/2025; ngày duyệt đăng: 20/8/2025

NGUYỄN THỊ DUYÊN^(*)

TÓM TẮT

Bài viết phân tích thực trạng sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số (DTTS) tại khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa dưới tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH). Bằng cách áp dụng Khung phân tích Sinh kế bền vững, bài viết hệ thống hóa và làm rõ các khía cạnh cốt lõi của sinh kế gồm: đặc điểm các loại vốn sinh kế (tự nhiên, con người, vật chất, tài chính, xã hội), các tác động của BĐKH, năng lực thích ứng hiện có và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ. Phân tích dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp cho thấy sinh kế của cộng đồng DTTS, vốn phụ thuộc lớn vào tài nguyên thiên nhiên, đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng như suy thoái đất, thiếu nước và năng suất nông nghiệp sụt giảm. Hộ gia đình DTTS đã có những chiến lược thích ứng tự phát, năng lực ứng phó của họ vẫn còn hạn chế do các rào cản về vốn, kiến thức và tiếp cận thông tin. Song nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế trong các chính sách hỗ trợ hiện hành và đề xuất các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm đa dạng hóa sinh kế, nâng cao năng lực thích ứng cho cộng đồng và hoàn thiện cơ chế chính sách, hướng tới mục tiêu phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trong bối cảnh mới.

Từ khóa: sinh kế bền vững, dân tộc thiểu số, biến đổi khí hậu, Thanh Hoá.

ABSTRACT

This paper examines the current livelihood conditions of ethnic minority households in the mountainous areas of Thanh Hoa Province under the impacts of climate change. Applying the Sustainable Livelihoods Framework, it systematizes and clarifies key livelihood components, including the characteristics of different livelihood capitals (natural, human, physical, financial, and social), the effects of climate change, existing adaptive capacities, and the effectiveness of current support policies. Analysis of secondary data indicates that the livelihoods of ethnic minority communities, which are inherently heavily dependent on natural resources, are facing severe challenges such as land degradation, water scarcity, and decline in agricultural productivity. While households have adopted spontaneous adaptation strategies, their coping capacities remain constrained by limitations in capital, knowledge, and access to information. The

^(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Hồng Đức

study also highlights shortcomings in current policy interventions and proposes a set of integrated solutions to diversifying livelihoods, strengthening community adaptive capacity, and improving policy mechanisms, thereby contributing to sustainable livelihood development for ethnic minority groups in the new context.

Keywords: sustainable livelihoods; ethnic minorities; climate change; Thanh Hoa Province.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là thách thức lớn tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế- xã hội và phát triển bền vững toàn cầu. Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về việc đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (Chính phủ, 2022). Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng carbon thấp, chống chịu cao và bền vững. Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng nhấn mạnh nhiệm vụ chủ động, tích cực thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai là một trong những trọng tâm hàng đầu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) như: Thái, Mường, Mông, Dao, Khơ Mú,... với nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông-lâm nghiệp. Sinh kế của họ gắn liền và phụ thuộc sâu sắc vào tài nguyên thiên nhiên, vốn là lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH). Các hiện tượng thời tiết cực đoan như: hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất ngày càng gia tăng về tần suất và cường độ, đang đe dọa trực tiếp đến an ninh lương thực và sự ổn định cuộc sống của người dân. Theo kịch bản Biến đổi khí hậu của Bộ tài nguyên và Môi trường (2020), khu vực Bắc Trung Bộ được dự báo sẽ chứng kiến sự gia tăng nhiệt độ, sự thay đổi bất thường của lượng mưa và sự gia tăng tần suất của các cơn bão mạnh, lũ quét và hạn hán. Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã chỉ rõ những khó khăn của khu vực miền núi và yêu cầu phải có các giải pháp đột phá để nâng cao đời sống người dân. Hơn nữa, Chính phủ đã và đang đầu tư nguồn lực to lớn thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

Các nghiên cứu trước đây về sinh kế vùng DTTS ở Việt Nam thường tập trung vào các chương trình xóa đói giảm nghèo hoặc đánh giá chính sách ở tầm vĩ mô, các phân tích sâu, có hệ thống về cách thức BĐKH tác động đến toàn bộ cấu trúc sinh kế và khả năng ứng phó của cộng đồng ở cấp hộ gia đình vẫn còn khoảng trống lớn, việc áp dụng

một khung lý thuyết chặt chẽ để phân tích các mối liên hệ phức tạp giữa bối cảnh BDKH, tài sản sinh kế, chiến lược ứng phó và kết quả sinh kế của đồng bào DTTS là cần thiết.

Để giải quyết khoảng trống này, nghiên cứu sử dụng khung phân tích Sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF) làm nền tảng lý thuyết, cho phép phân tích một cách toàn diện, không chỉ tập trung vào thu nhập mà còn xem xét 5 loại vốn sinh kế (tự nhiên, con người, vật chất, tài chính, xã hội), bối cảnh dễ bị tổn thương, vai trò của thể chế, các chiến lược sinh kế và kết quả cuối cùng (DFID, 1999). Nghiên cứu tìm cách trả lời câu hỏi: (1) Biến đổi khí hậu đã và đang tác động như thế nào đến tài sản, chiến lược và kết quả sinh kế của các hộ gia đình DTTS tại miền núi Thanh Hóa? (2) Những giải pháp nào là cần thiết để nâng cao năng lực thích ứng và xây dựng sinh kế bền vững cho họ?

Trên cơ sở đó, bài viết hướng đến hai mục tiêu chính: (1) Đánh giá thực trạng sinh kế và các tác động của BDKH đến hộ gia đình DTTS tại Thanh Hóa thông qua lăng kính của khung SLF; và (2) Đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp thực tiễn nhằm hỗ trợ cộng đồng xây dựng sinh kế bền vững. Để đảm bảo tính chuyên sâu, nghiên cứu sẽ tập trung phân tích tình hình tại một số huyện miền núi trọng điểm, nơi có đồng bào DTTS sinh sống và chịu ảnh hưởng rõ rệt từ BDKH.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng phân tích định tính, dựa trên việc tổng hợp và hệ thống hóa các nguồn dữ liệu thứ cấp gồm: báo cáo kinh tế-xã hội của tỉnh Thanh Hóa và các huyện miền núi, các số liệu thống kê, văn bản chính sách liên quan đến phát triển DTTS và ứng phó BDKH, cùng các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo đã được công bố có liên quan đến chủ đề.

Nghiên cứu vận dụng Khung sinh kế bền vững (SLF) để cấu trúc hóa và diễn giải thông tin, dữ liệu thu thập được sẽ được sắp xếp và phân tích theo 5 câu phần chính của khung: (1) Các loại vốn sinh kế; (2) Bối cảnh dễ bị tổn thương (tác động của BDKH); (3) Vai trò của chính sách, thể chế; (4) Các chiến lược sinh kế người dân đang áp dụng; và (5) Kết quả sinh kế (thu nhập, phúc lợi, tính bền vững). Cách tiếp cận này giúp vượt qua lỗi mòn mô tả đơn thuần, đi vào phân tích các mối quan hệ đa chiều hình thành nên thực trạng sinh kế của cộng đồng.

Nghiên cứu thừa nhận hạn chế khi chỉ dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp, có thể chưa phản ánh được hết những góc nhìn và tiếng nói đa dạng từ chính cộng đồng. Do đó, các kết quả của bài viết mang tính khái quát và cần được xem xét, bổ sung bởi các nghiên cứu thực địa sử dụng dữ liệu sơ cấp trong tương lai.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm sinh kế của hộ gia đình các dân tộc thiểu số trước tác động của biến đổi khí hậu

Sinh kế của các hộ gia đình DTTS tại khu vực miền núi Thanh Hóa mang những đặc trưng rõ rệt, thể hiện qua sự phụ thuộc lớn vào tài nguyên thiên nhiên và những hạn chế cố hữu về các nguồn vốn sinh kế. Theo số liệu thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ hộ gia đình DTTS ở Thanh Hóa làm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trên 70%. Con số này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước (Tổng cục thống kê, 2021). Cụ thể, hơn 60% hộ DTTS sống dựa vào trồng trọt, chủ yếu là lúa nước, ngô, sắn. Tuy nhiên, diện tích canh tác bình quân của hộ gia đình DTTS ở Thanh Hóa chỉ khoảng 0,5 - 0,8 ha/hộ, thậm chí nhiều hộ chỉ có dưới 0,3 ha, lại bị chia nhỏ, phân tán ở nhiều thửa. Phương thức canh tác chủ yếu là truyền thống, dựa vào kinh nghiệm, ít sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, công cụ lao động thô sơ. Năng suất lúa bình quân của hộ DTTS chỉ đạt khoảng 40-45 tạ/ha, thấp hơn so với năng suất lúa bình quân của tỉnh và cả nước. Chăn nuôi chiếm khoảng 40% trong cơ cấu sinh kế, với các loại gia súc, gia cầm phổ biến như trâu, bò, lợn, gà (Sở nông nghiệp và PTNT Thanh Hoá, 2023). Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ như mây, tre, nấm, mật ong đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo thêm thu nhập và đảm bảo an ninh lương thực, đặc biệt là đối với các cộng đồng sống gần rừng. Sự phụ thuộc gần như tuyệt đối vào các hoạt động này khiến sinh kế của họ rất nhạy cảm và dễ bị tổn thương trước các biến động của thời tiết và suy thoái tài nguyên.

Thực trạng này càng trở nên phức tạp hơn khi xem xét đến các tài sản sinh kế mà hộ gia đình DTTS đang sở hữu:

Về vốn tự nhiên, quy mô sản xuất của các hộ DTTS còn rất nhỏ lẻ, diện tích đất canh tác bình quân mỗi hộ chỉ đạt khoảng 0,5 - 0,8 ha, thậm chí nhiều hộ chỉ có dưới 0,3 ha. Thêm vào đó, diện tích này còn bị chia cắt thành nhiều thửa nhỏ, phân tán, gây nhiều khó khăn cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Về vốn con người, trình độ dân trí và lao động còn nhiều hạn chế. Theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết ở Thanh Hóa là 17,2%, cao hơn mức trung bình của cả nước (14,4%). Tỷ lệ lao động DTTS đã qua đào tạo và có bằng cấp, chứng chỉ cũng rất thấp, phần lớn vẫn là lao động phổ thông. Điều này làm hạn chế nghiêm trọng khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn.

Về vốn vật chất và tiếp cận thông tin, phương thức canh tác chủ yếu vẫn là truyền thống, dựa vào kinh nghiệm lâu đời, với các công cụ lao động thô sơ. Việc sử dụng các loại giống mới, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật còn rất ít, dẫn đến năng suất cây trồng thấp. Đơn cử, năng suất lúa bình quân của các hộ DTTS tại các huyện miền núi thường chỉ đạt 40-45 tạ/ha, thấp hơn đáng kể so với năng suất chung của toàn tỉnh (khoảng 58-60 tạ/ha). Do các rào cản về ngôn ngữ, địa bàn cư trú phân tán và điều kiện kinh tế khó khăn, nhiều hộ gia đình chưa được tiếp cận đầy đủ với các kênh thông tin chính thống.

Tỷ lệ hộ có tivi, radio, điện thoại thông minh và khả năng tiếp cận internet vẫn còn thấp, đặc biệt là ở các bản làng vùng sâu, vùng xa.

Về vốn tài chính, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong cộng đồng DTTS ở Thanh Hóa luôn ở mức cao. Theo số liệu của Ủy ban Dân tộc, tính đến năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS ở Thanh Hóa là 24,52% và hộ cận nghèo là 16,91%, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước (lần lượt là 17,82% và 10,12%). Mặc dù đến cuối năm 2023, tỷ lệ này đã có sự cải thiện, giảm xuống còn khoảng 19,35% hộ nghèo và 14,5% hộ cận nghèo, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung, khiến các hộ gia đình rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc kinh tế và thiên tai.

Sự phụ thuộc lớn vào nông, lâm nghiệp và các nguồn lợi từ rừng khiến các hộ gia đình dân tộc thiểu số rất dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, bão, sương muối... ngày càng gia tăng ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng, vật nuôi và nguồn lợi từ rừng. Điều này dẫn đến giảm thu nhập, mất an ninh lương thực và gia tăng nghèo đói trong cộng đồng dân tộc thiểu số.

3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Biến đổi khí hậu đang tác động ngày càng nghiêm trọng và trực tiếp đến các nguồn lực sinh kế chính của các hộ gia đình DTTS tại Thanh Hóa, làm gia tăng nguy cơ đói nghèo và đe dọa sự phát triển bền vững của khu vực.

Đối với nông nghiệp: Biến đổi khí hậu, với biểu hiện là sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan, đang ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp - sinh kế chính của phần lớn hộ gia đình DTTS ở Thanh Hóa. Hạn hán xảy ra thường xuyên hơn, gây thiếu nước tưới nghiêm trọng. Năm 2019, hạn hán kéo dài đã làm thiệt hại hơn 4.000 ha lúa và hoa màu của tỉnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hàng nghìn hộ gia đình DTTS. Lũ quét, lũ ống không chỉ gây ra thiệt hại về người và tài sản mà còn cuốn trôi đất đai màu mỡ, phá hủy hệ thống kênh mương, thủy lợi (UBND tỉnh Thanh Hoá, 2020).

Trong đợt mưa lũ lịch sử tháng 10/2017, toàn tỉnh Thanh Hóa có 25 người chết và mất tích, hơn 50.000 ngôi nhà bị ngập, hư hỏng, hàng chục nghìn ha hoa màu bị mất trắng, thiệt hại ước tính lên tới hàng nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, nhiệt độ tăng cao, độ ẩm thay đổi thất thường tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển, gây hại cho cây trồng. Nắng nóng kéo dài làm giảm khả năng quang hợp, giảm năng suất cây trồng, với ước tính của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, năng suất lúa có thể giảm 10-15% nếu nhiệt độ trung bình tăng thêm 1°C. Hậu quả là tình trạng mất mùa, suy giảm năng suất cây trồng diễn ra phổ biến, đẩy nhiều hộ gia đình DTTS vào cảnh khó khăn, thiếu lương thực.

Đối với lâm nghiệp: Biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến tài nguyên rừng - nguồn sinh kế quan trọng của nhiều cộng đồng DTTS ở Thanh Hóa, nhất là các dân tộc sống ở vùng núi cao. Cháy rừng gia tăng do nhiệt độ trung bình có xu hướng tăng, nắng nóng kéo dài, hạn hán thường xuyên hơn, cùng với tập quán đốt nương làm rẫy. Theo thống kê

của Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa, từ năm 2015 đến nay, trung bình mỗi năm, tỉnh Thanh Hóa xảy ra từ 20 đến 35 vụ cháy rừng, gây thiệt hại hàng trăm ha rừng. Năm 2020, diện tích rừng bị cháy là hơn 150 ha (Chi cục Kiểm lâm Thanh Hoá, 2023).

Năm 2023, mặc dù công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường nhưng vẫn có 18 vụ cháy xảy ra. Suy thoái rừng cũng diễn ra nghiêm trọng hơn do biến đổi khí hậu làm thay đổi điều kiện sinh thái, khiến cho một số loài cây rừng bị suy yếu, chết dần. Mưa lớn, lũ lụt gây xói mòn, sạt lở đất, ảnh hưởng đến khả năng tái sinh của rừng. Hậu quả là nguồn lâm sản ngoài gỗ (LSNG) như mây, tre, nứa, nấm, mật ong... bị suy giảm. Theo báo cáo của một số tổ chức phi chính phủ, sản lượng một số loại LSNG chủ lực của Thanh Hóa như luồng, mây, nứa đã giảm từ 20-30% trong những năm gần đây (Chi cục Kiểm lâm Thanh Hoá, 2023).

Đối với chăn nuôi và nguồn nước: Chăn nuôi cũng chịu ảnh hưởng nặng nề khi hạn hán kéo dài làm đồng cỏ khô héo, gây thiếu thức ăn và nước uống cho gia súc. Điều kiện thời tiết khắc nghiệt tạo môi trường thuận lợi cho dịch bệnh bùng phát. Ví dụ, dịch tả lợn châu Phi năm 2019 đã làm chết hơn 500.000 con lợn trên địa bàn tỉnh, gây thiệt hại lớn cho nhiều hộ gia đình DTTS. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt cũng ngày càng trở nên trầm trọng, đặc biệt ở các vùng cao. Hiện nay, hơn 30% hộ gia đình DTTS ở Thanh Hóa chưa được tiếp cận với nước sạch và phải sử dụng các nguồn nước không đảm bảo vệ sinh, tỷ lệ này ở một số khu vực miền núi thậm chí còn cao hơn, có nơi lên tới hơn 50%.

Những tác động tiêu cực này khi cộng hưởng lại đã làm giảm thu nhập, gia tăng nguy cơ mất an ninh lương thực, và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống của người dân. Theo ước tính, BĐKH có thể làm gia tăng tỷ lệ hộ nghèo DTTS ở Thanh Hóa thêm 2-3% trong những năm tới, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo và khoét sâu thêm tình trạng bất bình đẳng.

3.3. Khả năng thích ứng của hộ gia đình dân tộc thiểu số trước biến đổi khí hậu

Đối mặt với những tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu, các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại Thanh Hóa đã bước đầu hình thành những chiến lược thích ứng. Tuy nhiên, các phân tích cho thấy đây chủ yếu là những chiến lược mang tính tự phát, đối phó tình thế và năng lực ứng phó tổng thể của cộng đồng vẫn còn rất hạn chế do vấp phải nhiều rào cản đa chiều về vốn, kiến thức, thông tin và thể chế.

Các chiến lược thích ứng của người dân thường xuất phát từ kinh nghiệm truyền thống, chẳng hạn như điều chỉnh lịch nông vụ hoặc lựa chọn những giống cây trồng, vật nuôi bản địa có khả năng chống chịu tốt hơn trong ngắn hạn. Tuy nhiên, những nỗ lực tự phát này thường không đủ để đối phó với tần suất và cường độ ngày càng tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Trong khi đó, việc tiếp cận các biện pháp thích ứng có sự hỗ trợ từ các chương trình của chính phủ, như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vẫn gặp nhiều khó khăn

trong quá trình triển khai và thụ hưởng ở cấp hộ gia đình.

Rào cản lớn nhất nằm ở sự thiếu hụt các nguồn vốn sinh kế, về vốn con người, trình độ dân trí và kỹ năng lao động còn nhiều hạn chế, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết ở Thanh Hóa vẫn ở mức 17,2% , và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ rất thấp. Điều này tạo ra một rào cản lớn trong việc tiếp thu và áp dụng các kiến thức, kỹ thuật canh tác tiên tiến, thích ứng với BĐKH. Thêm vào đó, việc phụ thuộc vào phương thức canh tác truyền thống, dựa trên kinh nghiệm cũng khiến việc chuyển đổi sang các mô hình sản xuất mới trở nên chậm chạp.

Rào cản về tiếp cận thông tin, do địa bàn cư trú phân tán, điều kiện kinh tế khó khăn và rào cản ngôn ngữ, nhiều hộ gia đình chưa được tiếp cận đầy đủ với các kênh thông tin chính thống như truyền hình, phát thanh, báo chí. Tỷ lệ hộ sở hữu các thiết bị như tivi, radio, điện thoại thông minh vẫn còn thấp, và việc tiếp cận internet là rất hạn chế, đặc biệt tại các bản làng vùng sâu, vùng xa. Việc thiếu thông tin khiến người dân không thể nắm bắt kịp thời các dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, cũng như các chủ trương, chính sách hỗ trợ của nhà nước và các kỹ thuật sản xuất mới.

Về vốn tài chính là một trở ngại mang tính quyết định, với tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo luôn ở mức cao, hầu hết các gia đình DTTS không có khả năng tài chính để đầu tư vào việc chuyển đổi sinh kế, mua sắm giống mới, vật tư nông nghiệp chất lượng cao hay xây dựng các công trình phòng chống thiên tai quy mô nhỏ. Sự thiếu hụt về vốn khiến họ bị mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn của sản xuất manh mún, năng suất thấp và thu nhập bấp bênh.

Các hộ nghèo và cận nghèo luôn là những đối tượng chịu thiệt hại nặng nề nhất khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Khả năng chống chịu và phục hồi của họ sau những cú sốc là rất thấp do không có nguồn lực dự phòng, sự phụ thuộc gần như hoàn toàn vào tài nguyên thiên nhiên, trong khi các nguồn tài nguyên này đang bị suy thoái bởi BĐKH, càng khiến sinh kế của các nhóm yếu thế này trở nên mong manh hơn bao giờ hết. Việc các chương trình, giải pháp cần đặc biệt tập trung vào nhóm phụ nữ DTTS cũng cho thấy đây là nhóm đối tượng có vai trò quan trọng nhưng cũng dễ bị tổn thương trong bối cảnh BĐKH.

3.4. Hiệu quả các chính sách và chương trình hỗ trợ

Nhận thức được những khó khăn của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành và đầu tư nguồn lực to lớn vào nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ. Nổi bật nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg), cùng với các chiến lược vĩ mô như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (theo Quyết định số 896/QĐ-TTg). Những chính sách này đã thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ và bước đầu mang lại một số kết quả tích cực trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất và nâng cao đời sống cho người dân.

Tuy nhiên, phân tích từ dữ liệu thứ cấp cho thấy hiệu quả của các chính sách này khi áp dụng vào thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế và vướng mắc như:

Các chính sách hỗ trợ đôi khi còn mang tính dàn trải, thiếu sự lồng ghép và chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tế của cộng đồng. Mặc dù có các chương trình xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ phát triển, việc tích hợp các yếu tố về thích ứng với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch này còn mờ nhạt. Điều này dẫn đến tình trạng các giải pháp hỗ trợ chưa giải quyết được tận gốc những thách thức mang tính cấu trúc mà BĐKH gây ra cho sinh kế của người dân;

Năng lực thực thi và cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành còn nhiều bất cập. Việc triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ sinh kế đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương, nhưng trên thực tế sự phối hợp này chưa thực sự hiệu quả. Hơn nữa, vẫn còn thiếu các cơ chế giám sát và đánh giá tác động một cách khoa học và có hệ thống để đo lường hiệu quả thực chất của các chính sách đối với từng nhóm hộ gia đình khác nhau;

Mức độ tham gia của cộng đồng vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách còn rất hạn chế. Các kế hoạch phát triển thường được xây dựng từ trên xuống, chưa thực sự lắng nghe và phát huy tiếng nói, tri thức bản địa của người dân. Điều này không chỉ làm giảm tính phù hợp và hiệu quả của chính sách mà còn làm mất đi cơ hội nâng cao năng lực và ý thức làm chủ của chính cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề của mình.

Những hạn chế này cho thấy một “khoảng trống” lớn giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế tại cấp hộ gia đình. Mặc dù các khuôn khổ chính sách đã được ban hành, việc biến chúng thành những thay đổi bền vững trong sinh kế của người dân đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá hơn về cách tiếp cận, cơ chế thực thi và sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là của chính cộng đồng DTTS.

3.5. Thảo luận

Nghiên cứu này chỉ rõ thực trạng sinh kế của các hộ gia đình DTTS ở Thanh Hóa đang chịu tác động kép từ BĐKH và những hạn chế nội tại về các nguồn vốn sinh kế (tự nhiên, con người, tài chính, vật chất, xã hội). Bằng việc áp dụng Khung phân tích Sinh kế Bền vững và cập nhật các số liệu mới, nghiên cứu đã cung cấp một phân tích có hệ thống, đi sâu vào các lĩnh vực sinh kế chính như nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, qua đó làm rõ hơn các nghiên cứu trước đây vốn thường tập trung ở tầm vĩ mô. Kết quả cho thấy một vòng luẩn quẩn đang diễn ra: BĐKH làm suy thoái tài nguyên, giảm thu nhập, trong khi tình trạng đói nghèo và hạn chế về kiến thức, thông tin lại cản trở khả năng thích ứng của người dân.

Các kết quả trên mang hàm ý quan trọng đối với chính sách. Thực trạng cho thấy các chính sách hỗ trợ hiện hành còn hạn chế, cần một sự chuyển đổi từ cách tiếp cận dàn trải sang các giải pháp tích hợp, có mục tiêu và dựa vào cộng đồng. Việc lồng ghép các biện

pháp thích ứng BĐKH vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đảm bảo sự tham gia thực chất của người dân là yêu cầu tiên quyết để nâng cao hiệu quả chính sách và xây dựng sinh kế bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn hạn chế do chủ yếu dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp và chưa phân tích sâu sự khác biệt giữa các nhóm DTTS hay các nhóm hộ có mức sống khác nhau. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần tập trung vào việc thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua các khảo sát thực địa để có thể đưa ra các giải pháp hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hơn cho từng nhóm đối tượng cụ thể. Mặc dù vậy, các kết quả của bài viết vẫn là cơ sở khoa học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong nỗ lực hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

4. Giải pháp phát triển sinh kế hộ gia đình dân tộc thiểu số dưới tác động của biến đổi khí hậu

4.1. Nhóm giải pháp về đa dạng hóa sinh kế và chuyển đổi sản xuất

Cần tập trung vào việc nghiên cứu, khảo nghiệm và phát triển các bộ giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện thời tiết khắc nghiệt như hạn hán, úng ngập và sâu bệnh. Ví dụ, có thể nhân rộng các giống lúa chịu hạn (như OM 6976, OM 5451) và giống ngô chịu hạn (như LVN 14, CP 333). Song song đó, cần có chính sách hỗ trợ về kỹ thuật, giống, vật tư và kinh phí để các hộ gia đình DTTS có thể chuyển đổi sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và có khả năng chống chịu tốt. Khuyến khích áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH như mô hình lúa - cá, mô hình trồng rau trong nhà lưới, và mô hình trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

Thay vì chỉ khai thác gỗ, cần khuyến khích các mô hình kinh tế lâm nghiệp bền vững hơn như trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng kết hợp với phát triển cây dược liệu và cây ăn quả dưới tán rừng. Đồng thời, cần hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ, từ khâu trồng, khai thác, chế biến đến tiêu thụ các sản phẩm như mây, tre, nứa, nấm, mật ong, nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Đặc biệt, cần thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), đảm bảo người dân tham gia bảo vệ rừng được hưởng lợi một cách xứng đáng, từ đó tạo động lực để họ gắn bó và giữ rừng. Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ rừng cũng là một hướng đi tiềm năng để tạo thêm việc làm và thu nhập.

Bên cạnh việc cải thiện sinh kế từ nông-lâm nghiệp, việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp là cực kỳ quan trọng. Cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động DTTS trong các lĩnh vực như tiểu thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng, và các loại hình dịch vụ khác. Đồng thời, cần khuyến khích thành lập các mô hình kinh tế tập thể như tổ hợp tác, hợp tác xã để giúp các hộ gia đình liên kết với nhau, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật và cùng nhau tiếp cận thị trường một cách hiệu quả hơn.

4.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thích ứng cho cộng đồng

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và cung cấp thông tin về BĐKH, các tác động, rủi ro và biện pháp thích ứng phù hợp với từng nhóm DTTS, từng địa phương. Việc tuyên truyền cần được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, dễ hiểu và dễ tiếp cận như qua loa phát thanh thôn bản, đài phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc, các buổi họp thôn bản, tờ rơi, tranh ảnh. Cần ưu tiên sử dụng tiếng dân tộc trong truyền thông và phát huy vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng như già làng, trưởng bản. Bên cạnh đó, cần lồng ghép nội dung về BĐKH vào chương trình giáo dục ở các cấp học, đặc biệt là tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú.

Phổ cập, hướng dẫn người dân ứng dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa, kỹ thuật canh tác lúa cải tiến (SRI) và kỹ thuật làm đất tối thiểu. Đồng thời, cần phát triển và ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông sản để nâng cao giá trị và giảm tổn thất sau thu hoạch. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chẳng hạn như sử dụng điện thoại thông minh để truy cập phần mềm dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh và thông tin thị trường, cũng cần được đẩy mạnh. Về quản lý tài nguyên, cần tập trung xây dựng, nâng cấp các hệ thống thủy lợi nhỏ, phân tán, phù hợp với địa hình miền núi để đảm bảo tưới tiêu chủ động. Song song đó, phải chú trọng bảo vệ nguồn nước bằng cách tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất và xử lý nước thải.

4.3. Nhóm giải pháp về chính sách và thể chế

Cần lồng ghép một cách thực chất các giải pháp thích ứng với BĐKH vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương trong việc xây dựng và triển khai các dự án hỗ trợ sinh kế cho người DTTS. Đồng thời, cần huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ, và tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính từ các tổ chức trong và ngoài nước.

Hỗ trợ các hộ gia đình xây dựng thương hiệu, quảng bá các sản phẩm nông, lâm sản và sản phẩm thủ công truyền thống để nâng cao khả năng cạnh tranh. Đồng thời, cần tạo điều kiện để các hộ gia đình và hợp tác xã ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định với các doanh nghiệp, siêu thị. Hướng dẫn người dân sử dụng internet và điện thoại thông minh để quảng bá, bán sản phẩm trực tuyến và phát triển thương mại điện tử là một hướng đi cần thiết để bắt kịp xu thế.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo tính bền vững, tạo điều kiện thực chất để người dân được tham gia vào toàn bộ quá trình, từ việc xác định vấn đề, ra quyết định, đến việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Việc lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của họ sẽ đảm bảo các chính sách và dự án được thiết kế phù hợp, mang lại hiệu quả, sự công bằng và được người dân ủng hộ, làm

chủ.

5. Kết luận

Biến đổi khí hậu đang tác động mạnh mẽ và đa chiều đến sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số ở Thanh Hóa, đặc biệt là trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi. Nghiên cứu cho thấy, các hộ gia đình DTTS, với nguồn lực sinh kế hạn chế, trình độ dân trí thấp, và khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ, thị trường còn nhiều bất cập, đang là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước những tác động của BĐKH. Tình trạng mất mùa, suy giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, gia tăng cháy rừng, suy thoái rừng, và thiếu nước sinh hoạt đang diễn ra ngày càng phổ biến, đe dọa trực tiếp đến thu nhập, an ninh lương thực và chất lượng cuộc sống của người dân.

Để giúp các cộng đồng DTTS ở Thanh Hóa thích ứng với BĐKH và phát triển sinh kế bền vững, cần có sự chung tay góp sức của toàn xã hội, từ chính quyền các cấp, các tổ chức, nhà khoa học, doanh nghiệp và chính bản thân người dân. Các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu, bao gồm nâng cao nhận thức, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng công nghệ, quản lý tài nguyên, đa dạng hóa sinh kế, tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực cộng đồng và huy động sự tham gia của các bên liên quan, cần được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả. Các giải pháp này cần được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và từng nhóm DTTS cụ thể.

Nghiên cứu này đã góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và triển khai các giải pháp hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng phó với biến đổi khí hậu một cách hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và các tổ chức phát triển trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Thanh Hóa nói riêng và cả nước nói chung.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa (2023). *Báo cáo tổng kết công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024*.
- Chính phủ (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*.
- Chính phủ (2022). *Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nhà

xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Department for International Development (DFID). (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. <https://www.enonline.net/dfidsustainableliving>

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa. (2023). *Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024*.

Tổng cục Thống kê (2021). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019*. Nhà xuất bản Thống kê.

UBND tỉnh Thanh Hóa (2020). *Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2019, triển khai nhiệm vụ năm 2020*.

UBND tỉnh Thanh Hóa (2021). *Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa*.

Ủy ban Dân tộc (2023). *Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022*.

